

Pà Vây Sủ, ngày 21 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân công chuyên môn năm học 2026 - 2027

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THCS&THPT XÍN MÀN

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông và các văn bản sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BGDĐT ngày 07/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, dự bị đại học;

Căn cứ Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên Việt Nam, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam trong các cơ sở giáo dục và cơ sở dạy nghề;

Căn cứ yêu cầu thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông, vị trí việc làm, cơ cấu đội ngũ và điều kiện thực tế của nhà trường;

Theo đề nghị của Phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn và các tổ trưởng chuyên môn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân công chuyên môn, giảng dạy, công tác chủ nhiệm và nhiệm vụ kiêm nhiệm đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên Trường PTDTNT THCS&THPT Xín Màn năm học 2026 - 2027 theo Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và được áp dụng trong năm học 2026 - 2027. Cán bộ, giáo viên, nhân viên thực hiện đúng nhiệm vụ được phân công, bảo đảm định mức, chất lượng và tiến độ. Khi có thay đổi về nhân sự, quy mô lớp học hoặc yêu cầu nhiệm vụ, Hiệu trưởng xem xét điều chỉnh bằng quyết định hoặc phụ lục phân công tiếp theo.

Điều 3. Phó Hiệu trưởng, tổ trưởng chuyên môn, bộ phận tài vụ và các ông (bà) có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

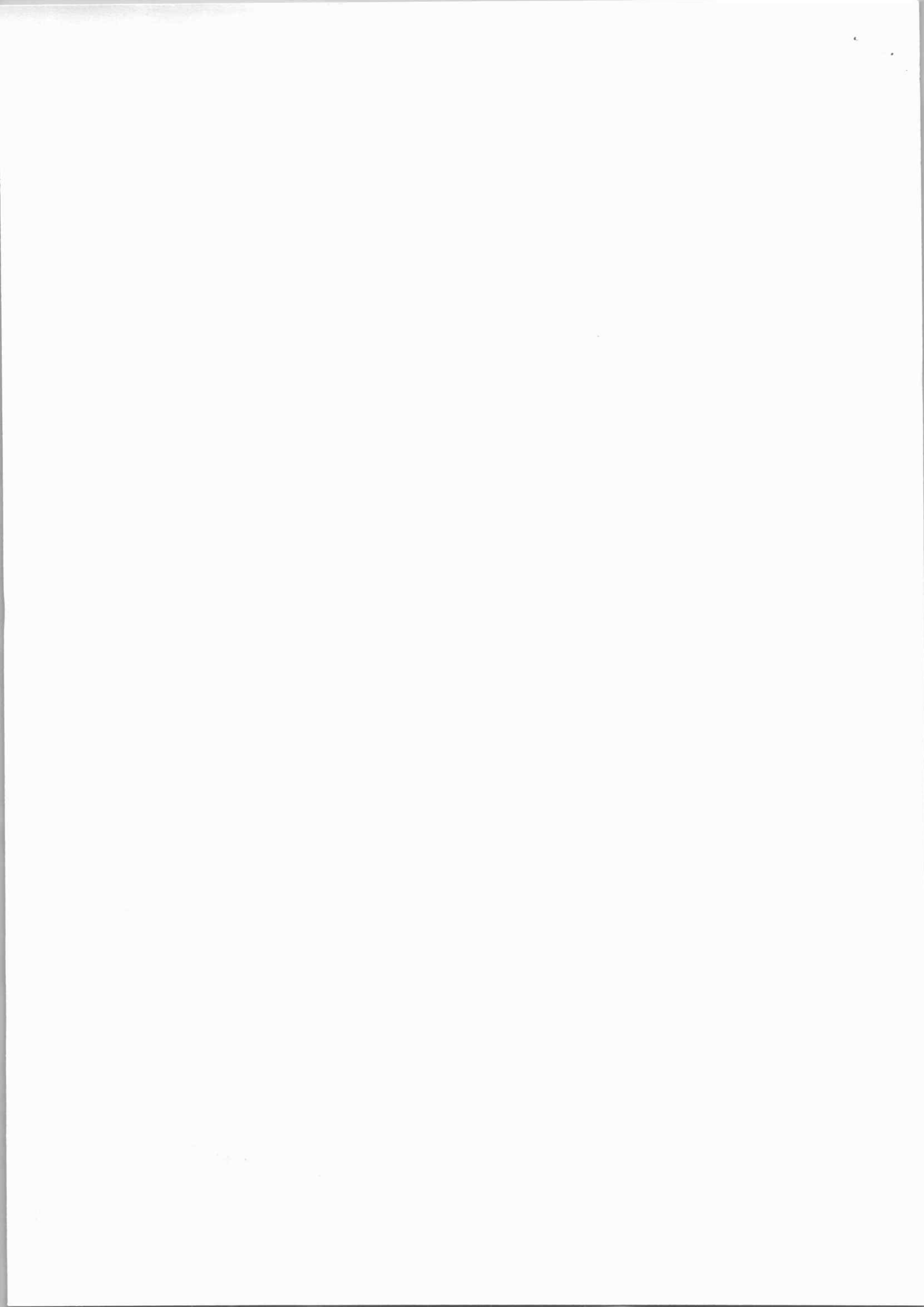
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng (b/c);
- Lưu: VT, CM.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Nguyễn Hồng Dân



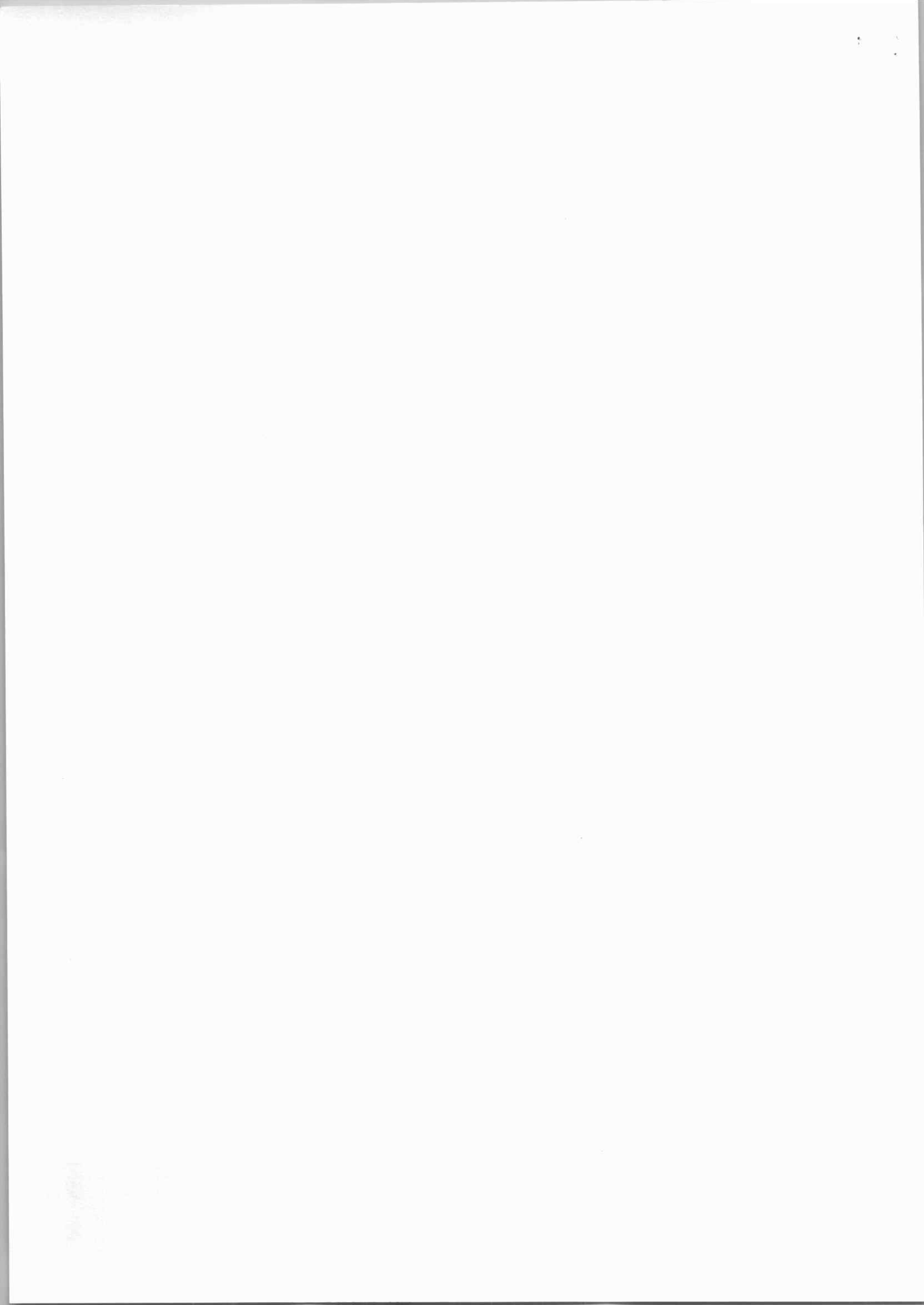
PHỤ LỤC

BẢNG PHÂN CÔNG CHUYÊN MÔN LẦN 1 - NĂM HỌC 2026 - 2027

(Kèm theo Quyết định số 79/QĐ-NTXM ngày 21/08/2026 của Trường PTDTNT THCS& THPT Xin Mần)

ST T	Họ và tên	Chuyên môn	Phân công dạy	Kiểm nhiệm	Tiết dạy	Tiết KN	Tổng	Định mức
1.	Vàng Thị Kim Chi	GDKT&PL	GDCC: 7A(1), 7B(1); GDKT&PL: 10B(2), 11B(2); GDĐP: 7A(0,3), 7B(0,3), 10A(0,5), 10B(0,5), 11A(0,6), 11B(0,6); HDTN 2: 10A(1), 10B(1); HDTN 3: 10B(1)	GVCN (10B)	11,8	4,0	15,8	13
2.	Ma Ngọc Doanh	Ngữ văn	CD Văn: 12A(1), 12B(1), 11A(1), 11B(1); GDĐP: 7A(0,1), 7B(0,1), 10A(0,2), 10B(0,2), 12A(0,2), 12B(0,2); Ngữ văn: 12B(3), 12A(3), 11A(3), 11B(3)		17,0	0,0	17,0	15
3.	Nguyễn Hồng Dân	Toán học	HDTN 1: 10A(1), 10B(1), 12A(1), 12B(1); HDTN 2: 12A(1), 12B(1)		6,0	0,0	6,0	4
4.	Nguyễn Trọng Dũng	Tin học	Tin học: 6A(1), 6B(1), 7A(1), 7B(1), 8A(1), 8B(1), 9A(1), 9B(1), 9C(1), 10A(2), 11A(2), 12A(2)	CNTT	15,0	3,0	18,0	17
5.	Hoàng Thị Hiền	GDQP	GDQP: 10A(1), 10B(1), 11A(1), 11B(1), 12A(1), 12B(1)	Tổng phụ trách Đội	6,0	9,0	15,0	15
6.	Nguyễn Thị Thu Huyền	KHTN (Hóa)	GDĐP: 7A(0,1), 7B(0,1), 8A(0,1), 8B(0,1); HDTN 3: 8A(1); KHTN (Hóa): 9A(1,4), 9B(1,4), 9C(1,4); KHTN (Sinh): 6A(1,5), 6B(1,5), 8A(1,25), 8B(1,25), 9A(1), 9B(1), 9C(1)	GVCN (8A); TP QLNT	14,1	4,0	18,1	17
7.	Hoàng Thị Thanh Huệ	Toán học	Công nghệ: 7A(1), 7B(1); Toán học: 8A(4), 9C(4), 9B(4), 9A(4)		18,0	0,0	18,0	17
8.	Ma Thị Hà	LS&DL (Sử)	GDĐP: 6A(0,3), 6B(0,3), 7A(0,5), 7B(0,5), 8A(0,2), 8B(0,2), 9A(0,4), 9B(0,4), 9C(0,4), 10A(0,2), 10B(0,2), 11A(0,2), 11B(0,2), 12A(0,3), 12B(0,3); HDTN 1: 6A(1), 6B(1); HDTN 2: 6A(1), 6B(1); HDTN 3: 6A(1); LS&DL (Sử): 6A(1,5), 6B(1,5), 8A(1,5), 8B(1,5)	GVCN (6A)	15,6	4,0	19,6	17

ST T	Họ và tên	Chuyên môn	Phân công dạy	Kiểm nhiệm	Tiết dạy	Tiết KN	Tổng	Định mức
9.	Nguyễn Thị Thu Hương	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ: 8A(3), 8B(3), 9A(3), 9B(3), 9C(3)	TTCM	15,0	3,0	18,0	17
10.	Vũ Thị Thanh Hương	LS&DL (Địa)	GDĐP: 6A(0,3), 6B(0,3), 9A(0,3), 9B(0,3), 9C(0,3), 10A(0,1), 10B(0,1), 11A(0,2), 11B(0,2), 12A(0,2), 12B(0,2); HDTN 1: 9B(1); HDTN 2: 9B(1); HDTN 3: 9B(1); LS&DL (Địa): 6A(1,5), 6B(1,5), 8A(1,5), 8B(1,5), 9A(1,5), 9B(1,5), 9C(1,5)	GVCN (9B)	16,0	4,0	20,0	17
11.	Nguyễn Đức Hội	KHTN (L)	HDTN 3: 7B(1); KHTN (L): 6A(1,9), 6B(1,9), 7A(1,2), 7B(1,2), 8A(1,5), 8B(1,5), 9A(1,6), 9B(1,6), 9C(1,6)	GVCN (7B)	15,0	4,0	19,0	17
12.	Phạm Biên Kha	Toán học	CD Toán: 11A(1), 11B(1), 12A(1), 12B(1); Toán học: 11A(3), 11B(3), 12A(3), 12B(3)		16,0	0,0	16,0	15
13.	Sùng Đức Kinh	Hóa học	CD Hóa học: 11A(1), 12A(1); Hóa học: 10A(2), 11A(2), 12A(2); HDTN 3: 12A(1); KHTN (Hóa): 6A(0,6), 6B(0,6), 7A(0,7), 7B(0,7), 8A(1,2), 8B(1,2)	GVCN (12A)	14,0	4,0	18,0	15
14.	Nguyễn Khắc Kiên	GDTC	GDTC: 10A(2), 10B(2), 11A(2), 11B(2), 12A(2), 12B(2)	Bí thư Đoàn	12,0	10,5	22,5	15
15.	Vũ Thị Linh	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ: 11B(3), 6A(3), 7A(3), 7B(3), 11A(3)		15,0	0,0	15,0	15
16.	Lục Thị Kim Liên	Công nghệ	Công nghệ: 9A(1,5), 9B(1,5), 9C(1,5)		4,5	0,0	4,5	4
17.	Trần Thị Hồng Loan	Mỹ thuật	Công nghệ: 6A(1), 6B(1); HDTN 3: 7A(1); Mỹ thuật: 10B(2); Nghệ thuật (Mỹ thuật): 6A(1), 6B(1), 7A(1), 7B(1), 8A(1), 8B(1), 9A(1), 9B(1), 9C(1)	GVCN (7A)	14,0	4,0	18,0	13
18.	Đinh Xuân Nghĩa	Vật lí	Công nghệ: 8A(1,5), 8B(1,5); CD Vật lí: 10A(1); HDTN 3: 11A(1); Vật lí: 10A(2), 11A(2), 12A(2)	TTCM; GVCN (11A)	11,0	7,0	18,0	15
19.	Nguyễn Thị Ngân	Ngữ văn	HDTN 1: 11A(1), 11B(1)		2,0	0,0	2,0	2
20.	Nguyễn Thị Ninh	Ngữ văn	GDĐP: 6A(0,2), 6B(0,2), 9A(0,2), 9B(0,2), 9C(0,2); HDTN 3: 9C(1); Ngữ văn: 9A(4), 9B(4), 9C(4)	GVCN (9C)	14,0	4,0	18,0	17



ST T	Họ và tên	Chuyên môn	Phân công dạy	Kiểm nhiệm	Tiết dạy	Tiết KN	Tổng	Định mức
21.	Hoàng Tú Phương	Toán học	CD Toán: 10A(1), 10B(1); Toán học: 7A(4), 7B(4), 10A(3), 10B(3)	TKHD; TPCM	16,0	1,0	17,0	17
22.	Đinh Thị Phương	Ngoại ngữ	Ngoại ngữ: 6B(3), 10A(3), 10B(3), 12A(3), 12B(3)		15,0	0,0	15,0	15
23.	Vương Văn Quân	GDTC	GDTC: 6A(2), 6B(2), 7A(2), 7B(2), 8A(2), 8B(2), 9A(2), 9B(2), 9C(2)		18,0	0,0	18,0	17
24.	Vũ Tiến Sĩ	GDCD	GDCD: 8A(1), 8B(1), 9A(1), 9B(1), 9C(1), 6A(1), 6B(1); GDKT&PL: 12B(2); HDTN 1: 7A(1), 7B(1); HDTN 2: 7A(1), 7B(1); HDTN 3: 8B(1)	GVCN (8B); TT QLNT	14,0	4,0	18,0	17
25.	Vương Hữu Sơn	Địa lí	CD Địa lí: 10B(1), 11B(1), 12B(1); GDDP: 8A(0,3), 8B(0,3), 12A(0,1), 12B(0,1); HDTN 3: 12B(1); LS&DL (Địa): 7A(1,5), 7B(1,5); Địa lí: 10B(2), 11B(2), 12B(2)	GVCN (12B)	13,8	4,0	17,8	15
26.	Nguyễn Thị Hoa T	Toán học	HDTN 3: 6B(1); Toán học: 8B(4), 6B(4), 6A(4)	GVCN (6B)	13,0	4,0	17,0	17
27.	Vàng Thị Thêm	Lịch sử	GDDP: 12A(0,2), 12B(0,2); HDTN 2: 11A(1), 11B(1); HDTN 3: 11B(1); Lịch sử: 10A(1,5), 10B(1,5), 11A(1,5), 11B(1,5), 12A(1,5), 12B(1,5)	GVCN (11B)	12,4	4,0	16,4	15
28.	Lưu Thị Thu Thảo	Sinh học	Công nghệ nông nghiệp: 10A(2); KHTN (Sinh): 7B(2,1), 7A(2,1); Sinh học: 11A(2), 11B(2), 12A(2), 12B(2), 10B(2)		16,2	0,0	16,2	13
29.	Lê Thị Thu Trang	Ngữ văn	CD Văn: 10A(1), 10B(1); HDTN 3: 10A(1); Ngữ văn: 10A(3), 10B(3), 7A(4)	GVCN (10A)	13,0	4,0	17,0	13
30.	Lương Thị Bích Tuệ	LS&DL (Sử)	GDDP: 6A(0,1), 6B(0,1), 8A(0,3), 8B(0,3), 9A(0,1), 9B(0,1), 9C(0,1); HDTN 1: 9A(1), 9C(1); HDTN 2: 9A(1), 9C(1); HDTN 3: 9A(1); LS&DL (Sử): 7A(1,5), 7B(1,5), 9A(1,5), 9B(1,5), 9C(1,5)	GVCN (9A)	13,6	4,0	17,6	17
31.	Nguyễn Thị Hoa V	Ngữ văn	Ngữ văn: 7B(4), 6A(4), 6B(4), 8A(4), 8B(4)	TPCM	20,0	1,0	21,0	17

ST T	Họ và tên	Chuyên môn	Phân công dạy	Kiểm nhiệm	Tiết dạy	Tiết KN	Tổng	Định mức
32.	Bùi Thị Xuân	Nghệ thuật (Âm nhạc)	GDBP: 6A(0,1), 6B(0,1), 8A(0,1), 8B(0,1); HĐTN 1: 8A(1), 8B(1); HĐTN 2: 8A(1), 8B(1); Nghệ thuật (Âm nhạc): 6A(1), 6B(1), 7A(1), 7B(1), 8A(1), 8B(1), 9A(1), 9B(1), 9C(1); Âm nhạc: 11B(2), 12B(2)		17,4	0,0	17,4	17

